

 pha	 nhận	recevoir Anh ấy nhận được một món quà. Il a reçu un cadeau. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	faire Tôi pha cà phê rất ngon. Je fais du bon café. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 có	 ăn	manger Họ đang ăn táo. Ils mangent des pommes. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	avoir Emma có một chiếc ô tô. Emma a une voiture. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 uống	 ngủ	dormir Bây giờ tôi muốn ngủ. Je veux dormir maintenant. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	boire Bạn có uống cà phê không? Tu bois du café ? Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 thấy	 nhìn	regarder Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam aime regarder des photos. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	voir Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Peux-tu voir la maison ? Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base

 đọc	 mở	ouvrir Cô ấy mở cửa sổ. Elle ouvre la fenêtre. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	lire Học sinh đọc sách. L'élève lit des livres. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 đóng	 đến	venir Bạn đến đây mỗi ngày. Tu viens ici tous les jours. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base	fermer Tôi đóng cửa. Je ferme la porte. Leçon 5 · Verbes du quotidien — Actions de base
 biết	 hỏi	demander Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Tu peux demander à ton frère. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	savoir Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Tu sais la réponse maintenant. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 nghe	 học	apprendre Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Tu apprends quelque chose de nouveau tous les jours. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	entendre Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Tu entends ce bruit ? Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...

 nói chuyện với	 nói	dire Tôi muốn nói một điều gì đó. Je veux dire quelque chose. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	parler avec Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Tu aimes parler avec tes amis ? Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 chọn	 viết	écrire Các học sinh viết một câu chuyện. Les étudiants écrivent une histoire. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	choisir Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu choisis ta couleur préférée. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 gọi	 nghe	écouter Tôi nghe đài. J'écoute la radio. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	appeler Tôi sẽ gọi cho bạn. Je vais t'appeler. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...
 học	 nói	indiquer Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Il m'indique son nom. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...	étudier Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. J'étudie beaucoup pour chaque examen. Leçon 11 · Verbes du quotidien — Communiquer...

 gặp	 tham gia	rejoindre Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Elle rejoindra notre groupe. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	rencontrer Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Je vous rencontrerai demain. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 thích	 miêu tả	descrire Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Le garçon a décrit l'animal. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	apprécier Chúng tôi thích âm nhạc này. Nous apprécions la musique. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 giải thích	 dạy	enseigner Tôi dạy các sinh viên mới. J'enseigne aux nouveaux étudiants. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	expliquer Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Elle expliquera le problème. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 giới thiệu	 nhận	accepter Cô ấy nhận món quà. Elle accepte le cadeau. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	présenter Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Je présenterai mon ami. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...

 từ chối	 hứa	promettre Tôi hứa sẽ giúp bạn. Je te promets de t'aider. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	refuser Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. L'enfant refuse la nourriture. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 thảo luận	 liên lạc	contacter Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Je contacterai le médecin. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...	discuter Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ils discutent du nouveau plan. Leçon 12 · Verbes — Échanges sociaux et décon...
 cười	 hét	crier Cậu bé hét lên để cầu cứu. Le garçon crie à l'aide. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	rire Lũ trẻ cười lớn. Les enfants rient bruyamment. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 thì thầm	 vẫy tay	saluer Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Elle salue de la main en partant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	chuchoter Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Il me chuchote à l'oreille. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel

 gật đầu	 ôm	enlacer Người mẹ ôm con mình. La mère enlace son enfant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	hocher Người phụ nữ gật đầu. La femme hoche la tête. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 hôn	 chỉ	montrer du doigt Đứa trẻ chỉ vào con chó. L'enfant montre du doigt le chien. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	embrasser Người mẹ hôn con mình. La mère embrasse son enfant. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 chớp mắt	 cau mày	froncer les sourcils Người bố cau mày với con trai mình. Le père fronce les sourcils en regardant son fils. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	cligner Anh ấy chớp mắt liên tục. Il cligne des yeux rapidement. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel
 ngáp	 ngửi	renifler Con chó ngửi thức ăn. Le chien renifle la nourriture. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel	bâiller Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'homme fatigué bâille. Leçon 13 · Verbes — Sons et langage corporel

 bảo vệ	 cảnh báo	prévenir Tôi cần cảnh báo họ! Je dois les prévenir ! Leçon 18 · Sécurité et secours	protéger Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La police nous protège. Leçon 18 · Sécurité et secours
 mua	 trả	payer Bạn phải trả tiền cho việc này. Tu dois payer pour ça. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...	acheter Bạn có thể mua trái cây ở đây. Tu peux acheter des fruits ici. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...
 bán	 đặt	mettre Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Il met le livre sur la table. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...	vendre Họ bán trái cây tươi ở đây. On vend des fruits frais ici. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...
 ngồi	 đứng	se tenir Tôi đứng cạnh cửa. Je me tiens près de la porte. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...	s'asseoir Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma s'assoit dans cette chaise. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...

 bơi	 lái	conduire Bạn cần lái xe cẩn thận. Tu dois conduire prudemment. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...	nager Họ có thể bơi nhanh. Ils peuvent nager vite. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...
 dự định	 làm xong	finir Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Il peut finir ses devoirs plus tard. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...	planifier Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Ils planifient de venir bientôt. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...
 tặng	 mang	apporter Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Ils apportent de la nourriture à la fête. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	donner Tôi tặng quà cho bạn bè. Je donne des cadeaux à mes amis. Leçon 19 · Verbes du quotidien — Travail, dépla...
 lấy	 mang	porter Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Il peut porter la boîte. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	prendre Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Tu prends toujours mon stylo. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2

 lấy	 làm rơi	faire tomber Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Si je fais tomber le téléphone, il se cassera. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	récupérer Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Peux-tu récupérer le colis ? Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2
 chuyển	 đặt xuống	poser Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Nous posons nos sacs à dos. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	passer Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Peux-tu me passer le sel ? Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2
 cất	 treo lên	accrocher Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ils accrochent leurs manteaux. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	ranger Tôi cất đồ chơi của mình đi. J'ai rangé mes jouets. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2
 bật	 tắt	éteindre Có ai tắt đài giúp tôi được không? Quelqu'un peut éteindre la radio ? Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2	allumer Bạn bật đèn lên. Tu allumes la lumière. Leçon 28 · Verbes d'action du quotidien 2

 nhảy	 ném	jeter Cậu bé ném hòn đá. Le garçon jette la pierre. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	sauter Con mèo nhảy qua bức tường. Le chat saute par-dessus le mur. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu
 bắt	 cưỡi	monter Cậu bé đang cưỡi ngựa. Le garçon monte à cheval. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	rattraper Anh ấy bắt quả bóng. Il rattrape le ballon. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu
 bay	 bò	ramper Em bé đang bò trên sàn nhà. Le bébé rampe sur le sol. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	voler Những con chim bay trên bầu trời. Les oiseaux volent dans le ciel. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu
 bỏ qua	 đá	donner un coup de pied Đứa trẻ đá quả bóng. L'enfant donne un coup de pied dans le ballon. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	sauter Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Elle a sauté la première page. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu

 nảy	 leo	grimper Con mèo leo lên cây. Le chat grimpe à l'arbre. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	rebondir Quả bóng nảy trên mặt đất. La balle rebondit sur le sol. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu
 lặn	 trượt	glisser Cái hộp trượt trên sàn nhà. La boîte glisse sur le sol. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu	plonger Cậu bé lặn xuống nước. Le garçon plonge dans l'eau. Leçon 29 · Verbes — Mouvement et jeu
 véo	 bóp	serrer Cô ấy bóp tay tôi. Elle me serre la main. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	pincer Anh ấy véo tay tôi. Il m'a pincé le bras. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques
 chọc	 vuốt ve	caresser Cậu bé vuốt ve con chó. Le garçon caresse le chien. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	pousser du doigt Đứa trẻ chọc vào tay tôi. L'enfant m'a poussé du doigt le bras. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques

 dụi	 xoắn	tordre Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. L'homme tord la corde. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	se frotter Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Je me frotte les yeux fatigués. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques
 lắc	 gấp	plier Tôi gấp tờ giấy. Je plie le papier. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	secouer Em bé lắc món đồ chơi. Le bébé secoue le jouet. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques
 ấn	 buộc	attacher Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Il attachera la corde. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	appuyer Cô ấy ấn nút màu đỏ. Elle appuie sur le bouton rouge. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques
 kéo	 thu dọn	faire Tôi thu dọn túi xách của mình. Je fais mon sac. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques	tirer Người đàn ông kéo sợi dây nặng. L'homme tire la corde lourde. Leçon 30 · Verbes — Manuels et pratiques

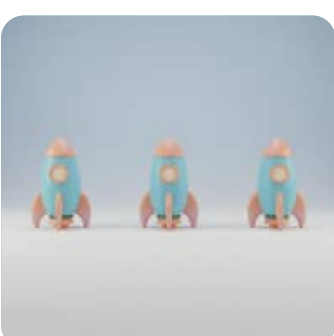
 tôi đang tìm	 vừa	rentrer Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Elle rentre encore dans ses vieux jeans. Leçon 56 · Vêtements et tailles	chercher Họ đang tìm nhà vệ sinh. Ils cherchent des toilettes. Leçon 31 · Ở se trouve et comment y aller
 thử	 làm mất	perdre Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. J'ai perdu mes clés au parc. Leçon 61 · Objets perdus et trouvés	essayer Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. On essaie de nouveaux chapeaux. Leçon 56 · Vêtements et tailles
 trả	 đẩy	pousser Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Ils poussent la porte rouge. Leçon 65 · Panneaux et avis publics	rendre Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Elle rendra le livre demain matin. Leçon 61 · Objets perdus et trouvés
 kéo	 rửa	laver Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Je vais laver la vaisselle maintenant. Leçon 70 · Tâches ménagères	tirer Bạn cần kéo cửa vào. Tu dois tirer la porte. Leçon 65 · Panneaux et avis publics

 nấu	 đun	faire bouillir Bạn đun nước để pha trà. Tu fais bouillir de l'eau pour le thé. Leçon 70 · Tâches ménagères	cuisiner Họ nấu bữa tối mỗi tối. Ils cuisinent le dîner tous les soirs. Leçon 70 · Tâches ménagères
 rán	 nướng	cuire Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Elle cuit du pain aujourd'hui. Leçon 70 · Tâches ménagères	frire Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Tu fais souvent frire ta nourriture ? Leçon 70 · Tâches ménagères
 quét	 hút bụi	passer l'aspirateur Chúng tôi hút bụi phòng khách. On passe l'aspirateur dans le salon. Leçon 70 · Tâches ménagères	balayer Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Je balaie le sol plus vite. Leçon 70 · Tâches ménagères
 tưới	 tắt	éteindre Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Peux-tu éteindre les lumières ? Leçon 70 · Tâches ménagères	arroser Họ tưới vườn hàng tuần. Ils arrosent le jardin chaque semaine. Leçon 70 · Tâches ménagères

 rót	 khuấy	remuer Tôi khuấy bát súp nóng. Je remue la soupe chaude. Leçon 71 · Cuisine — Verbes	verser Cô ấy rót nước vào cốc. Elle verse de l'eau dans la tasse. Leçon 71 · Cuisine — Verbes
 chặt	 nhúng	tremper Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Elle trempe le chiffon dans l'eau. Leçon 71 · Cuisine — Verbes	fendre Người đàn ông chặt củi. L'homme fend le bois. Leçon 71 · Cuisine — Verbes
 bóc	 nạo	râper Cô ấy nạo rau củ. Elle râpe les légumes. Leçon 71 · Cuisine — Verbes	éplucher Cô ấy bóc vỏ quả cam. Elle épluche l'orange. Leçon 71 · Cuisine — Verbes
 trộn	 phết	tartiner Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Elle tartine du beurre sur le pain. Leçon 71 · Cuisine — Verbes	mélanger Tôi trộn muối và nước. Je mélange le sel et l'eau. Leçon 71 · Cuisine — Verbes

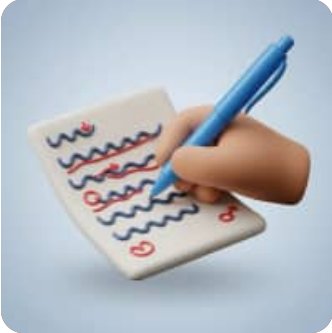
 làm tan	 đo	mesurer Tôi đo sợi dây dài. Je mesure la longue corde. Leçon 71 · Cuisine — Verbes	fondre Mặt trời làm tan băng. Le soleil fait fondre la glace. Leçon 71 · Cuisine — Verbes
 đổ đầy	 sửa	réparer Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. On répare les objets cassés ici. Leçon 73 · Réparations et entretien	remplir Tôi đổ đầy nước vào cốc. Je remplis la tasse d'eau. Leçon 71 · Cuisine — Verbes
 sửa	 thay	remplacer Chúng tôi thay lốp xe cũ. On remplace de vieux pneus. Leçon 73 · Réparations et entretien	remettre en état Bạn có biết cách sửa nó không? Sais-tu comment le remettre en état ? Leçon 73 · Réparations et entretien
 cười	 khởi động	échauffer Việc này giúp khởi động các cơ. Ça aide à échauffer les muscles. Leçon 78 · Corps et forme	sourire Đưa trẻ cười với tôi. L'enfant me sourit. Leçon 76 · Haut du corps et visage

 vươn vai	 chạy	courir Họ chạy rất nhanh. Ils courent très vite. Leçon 78 · Corps et forme	s'étirer Tôi vươn vai mỗi sáng. Je m'étire tous les matins. Leçon 78 · Corps et forme
 đi bộ	 đi chơi	sortir Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. On sort d'habitude le vendredi. Leçon 79 · Vie nocturne	marcher Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Elle aime marcher le soir. Leçon 78 · Corps et forme
 nhảy	 khóc	pleurer Đứa trẻ buồn đang khóc. L'enfant triste pleure. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours	danser Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mes amis veulent toujours danser. Leçon 79 · Vie nocturne
 rụng	 cắt	couper Cô ấy cắt bánh mì. Elle coupe le pain. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours	tomber Quả rụng từ trên cây xuống. Le fruit tombe de l'arbre. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours

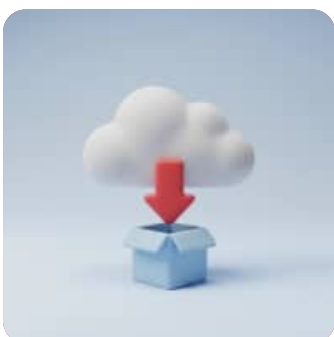
 cháy	 cào	griffer Con mèo đã cào vào tay tôi. Le chat m'a griffé le bras. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours	brûler Gỗ khô cháy rất nhanh. Le bois sec brûle rapidement. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours
 va	 khỏi	se rétablir Anh ấy đã khỏi bệnh. Il s'est rétabli de sa maladie. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours	se cogner Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Je me suis cogné la tête. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours
 lành	 cắm	brancher Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Il a oublié de brancher le chargeur de l'ordinateur portable. Leçon 82 · Énergie et électricité	cicatriser Vết thương sâu đó sẽ lành. La plaie profonde cicatrisera. Leçon 81 · Bobos, coupures et premiers secours
 gấp đôi	 tăng gấp ba	tripler Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. Le prix du pain triplera. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà	doubler Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. Le marchand a doublé le prix. Leçon 85 · Nombres — Plus grands et au-delà

 giúp	 cảm thấy	sentir Tôi cảm thấy nước lạnh. Je sens l'eau froide. Leçon 96 · Les cinq sens	aider Bạn tôi đang giúp tôi. Mon ami m'aide. Leçon 95 · Repas et heures de repas
 tôi thích	 tôi yêu	J'aime Tôi yêu nó, vì nó là của tôi. Je l'aime, parce que c'est à moi. Leçon 106 · Aimer et ne pas aimer	aimer Tôi thích khi mọi người trung thực. J'aime quand les gens sont honnêtes. Leçon 106 · Aimer et ne pas aimer
 không quyết định được	 dời lịch	reporter Họ sẽ dời lịch cuộc họp. Ils reporteront la réunion. Leçon 119 · Rendez-vous et plannings	ne pas savoir quoi choisir Họ cũng không quyết định được. Ils ne savent pas quoi choisir non plus. Leçon 108 · Préférences en contexte 2
 thức dậy	 thức dậy	se lever Họ thức dậy vào lúc mặt trời mọc. Ils se lèvent au lever du soleil. Leçon 121 · Routine quotidienne	se réveiller Cô ấy thích thức dậy sớm. Elle aime se réveiller tôt. Leçon 121 · Routine quotidienne

 tắm vòi hoa sen	 mặc quần áo	s'habiller Tôi cần mặc quần áo trước khi đến trường. Je dois m'habiller avant l'école. Leçon 121 · Routine quotidienne	prendre une douche Bạn tắm vòi hoa sen mỗi sáng. Tu prends une douche tous les matins. Leçon 121 · Routine quotidienne
 ăn sáng	 ăn trưa	déjeuner Họ ăn trưa vào buổi trưa. Ils déjeunent à midi. Leçon 121 · Routine quotidienne	prendre le petit-déjeuner Chúng tôi ăn sáng mỗi buổi sáng. On prend le petit-déjeuner tous les matins. Leçon 121 · Routine quotidienne
 về nhà	 sửa	réparé Anh ấy đã sửa chiếc xe đạp bị hỏng. Il a réparé le vélo cassé. Leçon 123 · Décrire les choses — Adjectifs prat...	rentrer Tôi về nhà sau giờ học. Je rentre après l'école. Leçon 121 · Routine quotidienne
 nhắc lại	 học thuộc lòng	mémoriser Họ học thuộc lòng lời thoại của mình rất dễ dàng. Ils mémorisent leurs textes facilement. Leçon 126 · Apprentissage et habitudes d'étude	répéter Làm ơn nhắc lại hướng dẫn. S'il te plaît, répète les instructions. Leçon 126 · Apprentissage et habitudes d'étude

 cải thiện	 mời	inviter Họ mời bạn bè đến dự tiệc. Ils invitent des amis à la fête. Leçon 134 · Visites et accueil	améliorer Bạn có thể cải thiện điểm số của mình. Tu peux améliorer ta note. Leçon 126 · Apprentissage et habitudes d'étude
 tiếp đón	 mang ... đến	apporter un Bạn mang đến một món tráng miệng ngon. Tu apportes un bon dessert. Leçon 134 · Visites et accueil	recevoir Mùa hè nào tôi cũng tiếp đón khách. Je reçois des invités tous les étés. Leçon 134 · Visites et accueil
 cho ăn	 bánh thưởng	une friandise Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. Ils aiment beaucoup les friandises pour chiens. Leçon 137 · Animaux de compagnie	nourrir Cô ấy sẽ cho con chó ăn. Elle va nourrir le chien. Leçon 137 · Animaux de compagnie
 sửa	 rò rỉ	fuir Nước rò rỉ từ đường ống. L'eau fuit du tuyau. Leçon 140 · Entretien de la maison et outils	remettre en état Anh ấy sửa cái ghế bị hỏng. Il remet en état la chaise cassée. Leçon 140 · Entretien de la maison et outils

 sửa	 giúp	aider Tôi giúp bạn mình. J'aide mon ami. Leçon 143 · Dépannage et urgences	réparer Tôi sẽ sửa cái cửa bị hỏng. Je réparerai la porte cassée. Leçon 140 · Entretien de la maison et outils
 làm mất	 bị lấy trộm	voler Kẻ trộm đã lấy trộm số tiền đó. Le voleur a volé l'argent. Leçon 143 · Dépannage et urgences	perdre Tôi làm mất túi của mình rồi. J'ai perdu mon sac. Leçon 143 · Dépannage et urgences
 đi qua	 buôn bán	échange Họ buôn bán hàng hóa ở chợ. Ils échangent des marchandises au marché. Leçon 145 · Commerce et affaires	passer Tàu hỏa đi qua nhà ga. Le train passe devant la gare. Leçon 144 · Transports urbains et trajets
 nhập khẩu	 xuất khẩu	exporter Đất nước chúng tôi xuất khẩu gạo. Notre pays exporte du riz. Leçon 145 · Commerce et affaires	importer Họ nhập khẩu thực phẩm từ các quốc gia khác. Ils importent de la nourriture d'autres pays. Leçon 145 · Commerce et affaires

 đầu tư	 xóa	effacer Tôi sẽ xóa tin nhắn này. J'effacerai le message. Leçon 147 · Vie numérique et connectivité	investir Chúng tôi đầu tư tiền vào công ty này. Nous investissons de l'argent dans l'entreprise. Leçon 145 · Commerce et affaires
 tìm	 cập nhật	mettre à jour Tôi sẽ cập nhật thông tin. Je mettrai à jour les informations. Leçon 147 · Vie numérique et connectivité	chercher Những người đàn ông tìm nước. Les hommes cherchent de l'eau. Leçon 147 · Vie numérique et connectivité
 tải xuống	 đọc	la lecture Họ thích đọc sách mỗi ngày. Ils aiment lire des livres tous les jours. Leçon 148 · Loisirs et temps libre	télécharger Tôi đã tải xuống tệp tin mới. J'ai téléchargé le nouveau fichier. Leçon 147 · Vie numérique et connectivité
 hát	 nhảy múa	danser Cô ấy thích nhảy múa tại các bữa tiệc. Elle aime danser aux fêtes. Leçon 148 · Loisirs et temps libre	chanter Họ thích hát mỗi ngày. Ils aiment chanter tous les jours. Leçon 148 · Loisirs et temps libre

 đi bộ đường dài	 bơi	nager Tôi thích bơi ở hồ. J'aime nager au lac. Leçon 148 · Loisirs et temps libre	la randonnée Chúng tôi thích đi bộ đường dài vào mùa hè. On aime faire de la randonnée en été. Leçon 148 · Loisirs et temps libre
 đan len	 may vá	la couture Kỹ năng may vá của cô ấy tiến bộ mỗi tuần. Ses compétences en couture s'améliorent chaque semaine. Leçon 150 · Loisirs créatifs	tricoter Cô ấy thích đan len những chiếc khăn ấm áp. Elle aime tricoter des écharpes chaudes. Leçon 150 · Loisirs créatifs
 ghi điểm	 thắng	gagner Bạn có thể thắng mọi lúc. Tu peux gagner à chaque fois. Leçon 152 · Sports et jeux	marquer Tôi ghi điểm trong trò chơi. Je marque des points dans le jeu. Leçon 152 · Sports et jeux
 làm mất	 bắn	tirer Người thợ săn bắn mũi tên. Le chasseur tire la flèche. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain	perdre Thình thoảng họ làm mất bóng. Ils perdent parfois le ballon. Leçon 152 · Sports et jeux

 bảo vệ	 cổ vũ	acclamer Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. Les gens acclament le vainqueur. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain	défendre Những người lính bảo vệ thành phố. Les soldats défendent la ville. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain
 đánh	 nhấc	soulever Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. Il soulève la boîte lourde. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain	frapper Cậu bé đánh quả bóng. Le garçon a frappé la balle. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain
 dẫn bóng	 giải quyết	s'attaquer à Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. Nous devons nous attaquer à ce problème difficile. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain	dribbler Cậu bé đang dẫn bóng. Le garçon dribble avec le ballon. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain
 ném	 lướt sóng	surfer Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. L'homme surfe sur une vague. Leçon 156 · Sports — Plein air et action	lancer Cầu thủ ném quả bóng. Le joueur lance la balle. Leçon 153 · Verbes de sport — Sur le terrain

 câu cá	 đang đi thuyền	naviguer Con tàu đang đi thuyền trên biển. Le navire navigue en ce moment. Leçon 156 · Sports — Plein air et action	pêcher Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. Nous pêchons dans la rivière. Leçon 156 · Sports — Plein air et action
 leo	 chạy bộ	faire du jogging Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. L'homme fait du jogging dehors. Leçon 156 · Sports — Plein air et action	grimper Cậu bé đang leo cây. Le garçon grimpe à l'arbre. Leçon 156 · Sports — Plein air et action
 trượt patin	 chèo	ramer Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. Nous ramons dans la petite barque. Leçon 156 · Sports — Plein air et action	faire du roller Anh ấy đang trượt patin trong công viên. Il fait du roller dans le parc. Leçon 156 · Sports — Plein air et action
 phát trực tuyến	 tạm dừng	mettre en pause Bạn có thể tạm dừng bộ phim giúp tôi được không? Peux-tu mettre le film en pause, s'il te plaît ? Leçon 158 · Divertissement à la maison	le streaming Họ thích xem phim phát trực tuyến trên mạng. Ils aiment regarder des films en streaming sur internet. Leçon 158 · Divertissement à la maison

 phát	 tua lại	rembobiner Tôi bỏ lỡ đoạn đó rồi, làm ơn tua lại đi! J'ai raté cette partie, s'il te plaît, rembobine ! Leçon 158 · Divertissement à la maison	passer Tôi có thể phát bộ phim từ tuần trước. Je peux passer le film de la semaine dernière. Leçon 158 · Divertissement à la maison
 chương trình	 tải lên	télécharger Chúng tôi tải lên ảnh lên trang web. On télécharge des photos sur le site web. Leçon 161 · Vie numérique 1	une émission Anh ấy nghĩ rằng mọi người đều thích chương trình đó. Il pense que tout le monde aime cette émission. Leçon 159 · Sorties et divertissement
 tải xuống	 chia sẻ	partager Bạn có thể chia sẻ video đó với tôi không? Tu peux partager cette vidéo avec moi ? Leçon 161 · Vie numérique 1	télécharger Cô ấy sẽ tải xuống tệp tin đó sau. Elle téléchargera le fichier plus tard. Leçon 161 · Vie numérique 1
 lượt thích	 theo dõi	suivre Trên mạng xã hội, cô ấy theo dõi rất nhiều nghệ sĩ. Sur les réseaux sociaux, elle suit beaucoup d'artistes. Leçon 161 · Vie numérique 1	un like Ồ, bức ảnh của bạn có một nghìn lượt thích! Waouh, ta photo a mille likes ! Leçon 161 · Vie numérique 1

 quay quanh	 chuyển	transférer Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. Elle peut transférer sur un autre vol. Leçon 175 · Projets de voyage	orbiter Mặt trăng quay quanh hành tinh. La lune orbite autour de la planète. Leçon 173 · L'espace et le cosmos
 hủy	 thay đổi	changer Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. Tu peux changer la réservation au guichet. Leçon 175 · Projets de voyage	annuler Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. Je dois annuler la réservation tout de suite. Leçon 175 · Projets de voyage
 tôi đã đi	 cố gắng	essayer Lần sau hãy cố gắng nghiêm túc hơn. Essaie de prendre ça au sérieux la prochaine fois. Leçon 181 · Donner des conseils — Suggestion...	aller Tôi đã đi về nhà sau giờ học. Je suis allé à la maison après l'école. Leçon 178 · Parler du passé 2 — Raconter ce qui...
 Tôi lỡ ...			J'ai raté ... Tôi lỡ chuyến xe buýt nên tôi phải chạy bộ. J'ai raté le bus, alors je cours. Leçon 183 · Gérer les imprévus — Solutions rap...